

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2018



**Building a better
working world**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 61

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

Giấy phép hoạt động Ngân hàng số Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 0060/NH-GP ngày 25 tháng 1 năm 1996 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy phép hoạt động có giá trị trong 99 năm kể từ ngày cấp.

Hội đồng Quản trị	Họ và tên	Chức vụ	Ngày được bầu
	Ông Đặng Khắc Vỹ	Chủ tịch	Được bầu lại ngày 28 tháng 04 năm 2016
	Ông Đặng Văn Sơn	Phó Chủ tịch	Được bầu lại ngày 28 tháng 04 năm 2016
	Ông Hàn Ngọc Vũ	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc	Được bầu lại ngày 28 tháng 04 năm 2016
	Ông Đỗ Xuân Hoàng	Thành viên	Được bầu lại ngày 28 tháng 04 năm 2016
	Ông Michael John Murphy	Thành viên	Được bầu ngày 29 tháng 03 năm 2018
	Ông Coenraad Johannes Jonker	Thành viên	Được bầu ngày 28 tháng 04 năm 2016
	Ông Ian Park	Thành viên độc lập	Được bầu ngày 28 tháng 04 năm 2016
	Ông Trần Tuấn Phong	Thành viên độc lập	Được bầu ngày 28 tháng 04 năm 2016
Ban Kiểm soát	Họ và tên	Chức vụ	Ngày được bầu
	Ông Trịnh Thanh Bình	Trưởng Ban kiểm soát	Được bầu lại ngày 28 tháng 04 năm 2016
	Bà Nguyễn Lương Thị Bích Thủy	Thành viên	Được bầu lại ngày 28 tháng 04 năm 2016
	Ông Anthony Michael Greenhill	Thành viên	Được bầu lại ngày 28 tháng 04 năm 2016

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

Ban Điều hành	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
	Ông Hàn Ngọc Vũ	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2013
	Ông Hồ Văn Long	Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc khối ngân hàng bán lẻ - Truyền thông kiêm Giám đốc Trung tâm Phát triển năng lực	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2018
	Bà Trần Thị Thu Hương	Giám đốc khối ngân hàng bán lẻ - Kinh doanh chiến lược	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2018
	Bà Vương Thị Huyền	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 05 năm 2016
	Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Nguồn vốn và Ngoại hối	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2010
	Ông Hà Hoàng Dũng	Giám đốc Khối Quản trị rủi ro	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2018
	Ông Loic Faussier	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản trị rủi ro	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2018
	Ông Hoàng Linh	Giám đốc Ban Dịch vụ Tài chính	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 10 năm 2016
	Ông Ân Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Ban Pháp chế và Quản trị Doanh nghiệp	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 08 năm 2013
	Ông Trần Nhất Minh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Dịch vụ Công nghệ Ngân hàng	Bổ nhiệm lại ngày 16 tháng 10 năm 2017
	Ông Trần Tuấn Minh	Giám đốc Ban Nhân sự	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2017
	Bà Đặng Thị Phương Diễm	Giám đốc Khối Nghiệp vụ Tổng hợp hợp - Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 09 năm 2012
	Ông Nguyễn Hoàng Hải	Giám đốc Khối Nghiệp vụ Tổng hợp - Dịch vụ nội bộ	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2018
Người đại diện theo pháp luật	Ông Hàn Ngọc Vũ	Tổng Giám đốc	
Trụ sở đăng ký	Ngân hàng có trụ sở chính tại tầng 1 (tầng trệt) và tầng 2 Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.		
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một trăm sáu mươi ba (163) đơn vị kinh doanh bao gồm Hội sở chính, năm mươi (50) chi nhánh và một trăm mười hai (112) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và một (01) công ty con.		
Công ty kiểm toán	Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam.		

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.


Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Phan Ngọc Vũ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 02 năm 2019

Số tham chiếu: 60758165/20356468-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam và công ty con (sau đây được gọi chung là "Ngân hàng") được lập ngày 22 tháng 02 năm 2019 và được trình bày từ trang 06 đến trang 61, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



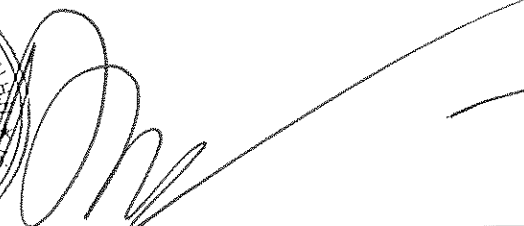
Building a better
working world

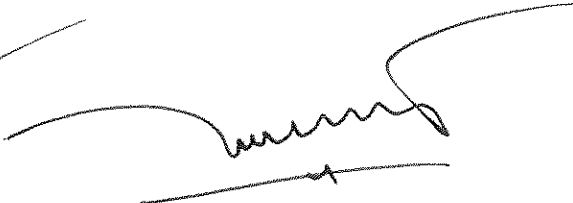
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1


Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3847-2016-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 02 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Notes	31/12/2018 VND million	31/12/2017 VND million
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	1.098.117	1.016.409
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	6	2.473.941	3.587.550
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7	8.415.605	10.274.966
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	7.723.631	9.389.716
Cho vay các TCTD khác	7.2	691.974	885.250
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
Cho vay khách hàng		95.260.970	78.919.360
Cho vay khách hàng	8	96.138.735	79.864.220
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(877.765)	(944.860)
Hoạt động mua nợ	10	418.273	955.774
Mua nợ	10	419.171	956.288
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	10	(898)	(514)
Chứng khoán đầu tư	11	28.577.760	25.609.896
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		28.676.423	24.893.365
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		42.380	1.570.470
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(141.043)	(853.939)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	114.799	113.947
Đầu tư dài hạn khác		185.274	185.259
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(70.475)	(71.312)
Tài sản cố định	13	350.758	369.709
Tài sản cố định hữu hình	13.1	195.020	219.617
Nguyên giá tài sản cố định		581.930	553.033
Khấu hao tài sản cố định		(386.910)	(333.416)
Tài sản cố định vô hình	13.2	155.738	150.092
Nguyên giá tài sản cố định		325.770	284.562
Hao mòn tài sản cố định		(170.032)	(134.470)
Bất động sản đầu tư		-	16.403
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	16.403
Tài sản Cố khác	14	2.455.993	2.295.103
Các khoản phải thu		611.478	662.308
Các khoản lãi, phí phải thu		1.404.848	1.124.648
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		127	76
Tài sản Cố khác		439.540	508.071
TỔNG TÀI SẢN		139.166.216	123.159.117

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>	<i>31/12/2017 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	15	832.575	1.000.000
Tiền gửi và vay các TCTD khác	16	29.399.947	33.695.516
Tiền gửi của các TCTD khác	16.1	17.215.102	17.263.910
Vay các TCTD khác	16.2	12.184.845	16.431.606
Tiền gửi của khách hàng	17	84.862.629	68.377.753
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản công nợ tài chính khác		20.471	89.431
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	18	19.818	31.248
Phát hành giấy tờ có giá	19	10.152.430	9.045.061
Các khoản nợ khác	20	3.210.701	2.132.587
Các khoản lãi, phí phải trả		1.463.142	1.212.805
Các khoản phải trả và công nợ khác		1.747.559	919.782
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		128.498.571	114.371.596
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD	22.1	7.835.885	6.039.799
Vốn điều lệ		7.834.673	5.644.425
Thặng dư vốn cổ phần		720.568	1.158.533
Cổ phiếu quỹ		(719.356)	(763.159)
Quỹ của TCTD	22.1	1.708.703	2.027.583
Lợi nhuận chưa phân phối	22.1	1.123.057	720.139
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		10.667.645	8.787.521
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		139.166.216	123.159.117

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Cam kết bảo lãnh vay vốn	-	25
Cam kết giao dịch hối đoái	58.922.073	33.275.495
- Cam kết mua ngoại tệ	3.016.280	2.515.184
- Cam kết bán ngoại tệ	667.124	2.276.090
- Cam kết giao dịch hoán đổi	55.238.669	28.484.221
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.652.769	2.569.478
Bảo lãnh khác	6.173.831	4.662.725
Các cam kết khác	12.765.242	9.239.013
	79.513.915	49.746.736

Người lập:

Người phê duyệt:


Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng


Ông Hoàng Linh
Giám đốc Tài chính


Người phê duyệt:
Ông Hàn Ngọc Vũ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

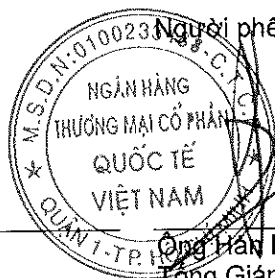
	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2018 triệu đồng</i>	<i>Năm 2017 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	10.085.843	7.252.564
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	24	(5.260.350)	(3.796.588)
Thu nhập lãi thuần		4.825.493	3.455.976
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.026.934	594.174
Chi phí hoạt động dịch vụ		(292.189)	(187.283)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	734.745	406.891
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	(25.871)	(62.888)
Lãi thuần từ chứng khoán đầu tư	27	35.757	161.340
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		535	1.380
Thu nhập từ hoạt động khác		598.878	160.975
Chi phí từ hoạt động khác		(83.764)	(34.212)
Lãi thuần từ hoạt động khác	28	515.114	126.763
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		6.085.773	4.089.462
Chi phí tiền lương		(1.639.419)	(1.324.020)
Chi phí khấu hao		(91.074)	(90.904)
Chi phí hoạt động khác		(959.223)	(919.533)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	29	(2.689.716)	(2.334.457)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		3.396.057	1.755.005
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(653.487)	(349.935)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		2.742.570	1.405.070
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	(548.700)	(280.779)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		51	(12)
Tổng chi phí thuế TNDN		(548.649)	(280.791)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		2.193.921	1.124.279
Lãi trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	22.2	3.873	1.968

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:

Ông Hoàng Linh
Giám đốc Tài chính



Người phê duyệt:

Ông Hàn Ngọc Vũ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2018 triệu đồng</i>	<i>Năm 2017 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		9.959.284	7.432.862
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(5.010.013)	(3.206.477)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		734.745	406.891
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, ngoại tệ		8.069	98.452
Thu nhập/(Chi phí) khác		387.749	(7.349)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		126.239	107.399
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(2.498.329)	(2.243.553)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp nộp trong năm	21	(501.724)	(182.472)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		3.206.020	2.405.753
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(19.111.426)	(18.364.720)
Giảm/(Tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		193.276	(217.873)
(Tăng)/(Giảm) các khoản về kinh doanh chứng khoán		(2.254.968)	3.117.631
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	100.762
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(15.737.398)	(20.640.411)
Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(1.714.237)	(603.092)
Giảm/(Tăng) khác về tài sản hoạt động		401.901	(121.737)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		13.529.267	17.724.543
(Giảm)/Tăng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		(167.425)	1.000.000
(Giảm)/Tăng các khoản tiền gửi, vay các TCTD khác		(4.295.569)	433.525
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		16.484.876	9.116.911
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		1.107.369	7.045.061
Giảm vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(11.430)	(26.227)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(68.960)	-
Tăng của công nợ khác		480.406	155.273
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(2.376.139)	1.765.576


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2018 triệu đồng</i>	<i>Năm 2017 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(74.697)	(89.321)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.126	2.902
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		16.403	3.006
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		535	1.380
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(56.633)	(82.033)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(265.195)	(282.220)
Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		(19)	(763.140)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(265.214)	(1.045.360)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(2.697.986)	638.183
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm		13.993.675	13.355.492
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	30	11.295.689	13.993.675
CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TRỌNG YẾU TRONG NĂM			
Phát hành cổ phiếu thưởng từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ đầu tư phát triển và Thặng dư vốn cổ phần		1.978.712	-
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại		211.536	-

Người lập:

Người phê duyệt:


Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng


Ông Hoàng Linh
Giám đốc Tài chính


Ông Trần Ngọc Vũ
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 02 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG***Thành lập và Hoạt động***

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 0060/NH-GP ngày 25 tháng 1 năm 1996 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy phép hoạt động có giá trị trong 99 năm kể từ ngày cấp.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng khi thành lập vào năm 1996 là 50.000.000.000 đồng và được tăng theo từng thời kỳ theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 7.834.672.840.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5.644.425.000.000 đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tầng 1 (tầng trệt) và tầng 2 Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một trăm sáu mươi ba (163) đơn vị kinh doanh bao gồm Hội sở chính, năm mươi (50) chi nhánh, một trăm mười hai (112) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và một (01) công ty con.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

STT	Tên Công ty	Quyết định Thành lập số	Lĩnh vực Hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam ("VIB AMC")	0104009004 ngày 29 tháng 12 năm 2009 cấp bởi Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100 tỷ đồng Việt Nam	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Ngân hàng và công ty con là 5.372 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5.005 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng và công ty con bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("đồng" hay "VND"). Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư 49/2014/TT-NHNN về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám Ngân hàng đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.4 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và báo cáo tài chính của công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa công ty con và Ngân hàng, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 14/2017/TT-NHNN quy định về phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng

Ngày 29 tháng 9 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 14/2017/TT-NHNN quy định về phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng. Theo đó, việc dự thu lãi cho hoạt động cấp tín dụng và dự chi lãi cho hoạt động tiền gửi được thực hiện trên cơ sở một năm là 365 ngày. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2018.

Thông tư số 19/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc NHNN quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Ngày 28 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 19/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc NHNN quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, "Các cam kết khác" được trình bày trên "Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán" bao gồm hạn mức tín dụng chưa sử dụng mà ngân hàng có quyền hủy ngang hoặc tự động hủy ngang khi khách hàng vi phạm điều kiện hủy ngang hoặc suy giảm khả năng thực hiện nghĩa vụ; hạn mức tín dụng chưa sử dụng của thẻ tín dụng và các cam kết khác. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 2 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Thông tư số 16/2018/TT-BTC ("Thông tư 16") hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Các thay đổi của Thông tư 16 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung về cách quản lý và sử dụng đối với các bất động sản nắm giữ do việc xử lý nợ vay;
- ▶ Sửa đổi, bổ sung về cách ghi nhận doanh thu từ kinh doanh các loại chứng khoán (trừ cổ phiếu);
- ▶ Sửa đổi, bổ sung về cách ghi nhận chi phí.

Thông tư 16 có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 3 năm 2018 và thay thế Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư 16 không có ảnh hưởng trọng yếu đến chính sách kế toán của Ngân hàng và các công ty con.

Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN ("Thông tư 22")

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN ("Thông tư 22"). Thông tư 22 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2018.

Các thay đổi chính của Thông tư 22 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung các hướng dẫn về hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ và vàng;
- ▶ Sửa đổi một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;
- ▶ Sửa đổi các hướng dẫn hạch toán một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng; và
- ▶ Sửa đổi, bổ sung một số quy định về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 *Tiền gửi tại và cho vay TCTD khác*

Các khoản tiền gửi và cho vay tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4 *Các khoản cho vay khách hàng*

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh 4.5*.

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro khác*

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay. Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro khác (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro khác (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Nhóm nt		Tính theo) thể mứ	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được Ngân hàng Nhà nước công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09.

Dự phòng chung

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2018 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/ phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán vốn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữ trên khoản mục "Lãi thuần từ chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.7 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (tiếp theo)

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh số 4.6*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá đăng ký giao dịch nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \left[\begin{array}{l} \text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \\ - \text{Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế} \end{array} \right] \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của mỗi bên}}{\text{Tổng số vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.10 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6 - 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy vi tính	3 - 8 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 - 8 năm

(*) Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Ngân hàng và công ty con có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được ghi nhận và trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này.

4.12 *Thuê hoạt động*

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.13 *Các khoản phải thu*

4.13.1 *Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng*

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.13.2 *Các khoản phải thu khác*

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.15 Vốn cổ phần

4.15.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

4.15.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.15.3 Các quỹ và dự trữ

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng:

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 57/2012/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Các quỹ dự trữ của công ty con:

Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam ("VIB AMC")

Theo Thông tư 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 03 năm 2002, yêu cầu VIB AMC trích lập các quỹ được thực hiện tương tự như Ngân hàng.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.16 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng trên cơ sở dự thu, dự chi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4.17 Hoạt động mua, bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Hoạt động mua nợ

Khoản mua nợ được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó được ghi nhận bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng rủi ro tín dụng. Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 02 và Thông tư 09.

Hoạt động bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN của NHNN về việc ban hành Quy chế mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng. Kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2015, doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN và Thông tư số 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - ▶ Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của Ngân hàng;
 - ▶ Trường hợp giá mua, bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (Thuyết minh 40). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.19 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.20 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

4.22 Tài sản ủy thác và quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác và quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

4.23 Các công cụ tài chính phái sinh

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “*Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác*” nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục “*Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác*” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “*Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi/lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục “*Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*”.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 *Bù trừ*

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.25 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

4.26 *Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng*

Theo Thông tư 02, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.27 *Lợi ích của nhân viên*

4.27.1 *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng và công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng của họ trong thời gian làm việc. Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con không có một nghĩa vụ nào khác.

4.27.2 *Trợ cấp thôi việc*

Theo Điều 48 của Bộ luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu (06) tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động nghỉ việc.

4.27.3 *Trợ cấp thất nghiệp*

Theo Thông tư số 04/2013/TT-BLĐTBXH ban hành ngày 1 tháng 3 năm 2013 về hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	726.340	728.555
Tiền mặt bằng ngoại tệ	370.620	286.697
Vàng phi tiền tệ	1.157	1.157
	1.098.117	1.016.409

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	2.466.260	2.780.506
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	7.681	807.044
	2.473.941	3.587.550

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND được hưởng lãi suất là 1,20%/năm và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ vượt dự trữ bắt buộc được hưởng lãi suất là 0,05%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1,20%/năm và 0,05%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc. Trong tháng 12 năm 2018, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 3,00% và 8,00% (2017: 3,00% và 8,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND và ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, và tỷ lệ tương ứng là 1,00% và 6,00% (2017: 1,00% và 6,00%) đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND và ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	6.723.631	8.690.236
- Bằng VND	6.053.137	8.044.769
- Bằng ngoại tệ, vàng	670.494	645.467
Tiền gửi có kỳ hạn	1.000.000	699.480
- Bằng VND	1.000.000	450.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	249.480
	7.723.631	9.389.716
Dự phòng rủi ro	-	-
	7.723.631	9.389.716

7.2 Cho vay các TCTD khác

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Bằng VND	493.384	408.000
Bằng ngoại tệ	198.590	477.250
	691.974	885.250
Dự phòng rủi ro	-	-
	691.974	885.250

Mức lãi suất tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018 %/năm	31/12/2017 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,5% - 4,8%	1,5% - 4,2%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,6% - 3,6%	1,6% - 1,7%
Cho vay bằng VND	4,4% - 8,0%	1,8% - 5,8%
Cho vay bằng ngoại tệ	3,7% - 4,5%	2,5% - 2,9%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>%</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>%</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	96.040.898	99,90	79.618.046	99,69
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	5.840	0,01	48.388	0,06
Nợ cho vay được khoan chờ xử lý	-	0,00	20.264	0,02
Các khoản trả thay khách hàng	10.034	0,01	15.162	0,02
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	68.114	0,07	78.200	0,10
Nợ chờ xử lý	13.849	0,01	84.160	0,11
	96.138.735	100,00	79.864.220	100,00

Mức lãi suất cho vay vào thời điểm cuối năm như sau:

	<i>31/12/2018</i> <i>%/năm</i>	<i>31/12/2017</i> <i>%/năm</i>
Cho vay thương mại bằng VND	4,80% - 13,09%	4,78% - 13,09%
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	2,50% - 5,36%	1,00% - 5,66%

8.1 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	14.516.450	18.349.147
Nợ trung hạn	24.226.138	21.888.863
Nợ dài hạn	57.396.147	39.626.210
	96.138.735	79.864.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.2 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2018 triệu đồng	%	31/12/2017 triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	25.023.112	26,03	29.156.545	36,51
Doanh nghiệp nhà nước	3.173.578	3,30	4.630.664	5,80
Công ty TNHH và công ty cổ phần	18.665.272	19,42	19.783.774	24,77
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.123.877	3,25	3.726.689	4,67
Doanh nghiệp tư nhân	60.385	0,06	1.015.418	1,27
Cho vay cá nhân và cho vay khác	71.115.623	73,97	50.707.675	63,49
	96.138.735	100,00	79.864.220	100,00

8.3 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2018 triệu đồng	%	31/12/2017 triệu đồng	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp	1.592.815	1,66	1.474.003	1,84
Thương mại, sản xuất và chế biến	16.818.945	17,49	19.787.655	24,78
Xây dựng	2.587.311	2,69	3.042.694	3,81
Kho bãi vận tải và thông tin liên lạc	3.274.619	3,41	4.598.279	5,76
Cá nhân và các ngành nghề khác	71.865.045	74,75	50.961.589	63,81
	96.138.735	100,00	79.864.220	100,00

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN. Theo đó, số liệu dự phòng và phân loại nợ của Ngân hàng được lập dựa trên số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 năm 2018. Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Dự phòng chung	679.950	555.005
Dự phòng cụ thể	197.815	389.855
	877.765	944.860

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Kết quả phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần phải trích tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2018 như sau:

	<i>Số dư (*) triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	88.854.401	666.408	-	666.408
Nợ cần chú ý	1.325.880	9.944	20.845	30.789
Nợ dưới tiêu chuẩn	231.220	1.734	17.047	18.781
Nợ nghi ngờ	248.563	1.864	43.769	45.633
Nợ có khả năng mất vốn	1.934.076	-	116.154	116.154
	92.594.140	679.950	197.815	877.765

(*) Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2018

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	555.005	389.855	944.860
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	124.945	448.569	573.514
Phân loại lại từ DPRR chứng khoán đầu tư	-	15.701	15.701
Ảnh hưởng của việc mua bán các khoản cho vay trong năm	-	1.052.295	1.052.295
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm	-	(1.714.237)	(1.714.237)
Tăng khác	-	5.632	5.632
Số dư cuối năm	679.950	197.815	877.765

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm trước như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	420.650	594.592	1.015.242
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	133.188	203.394	336.582
Ảnh hưởng của việc mua bán các khoản cho vay trong năm	1.167	194.961	196.128
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm	-	(603.092)	(603.092)
Số dư cuối năm	555.005	389.855	944.860

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

Tại ngày 4 tháng 9 năm 2017, Ngân hàng nhận chuyển giao dư nợ từ Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng chuyển giao tài sản – công nợ với Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia. Giá trị mua nợ tại thời điểm ngày 4 tháng 9 năm 2017 như sau:

	<i>4/9/2017 triệu đồng</i>
Giá trị nợ gốc bằng VND	1.147.463
Lãi dự thu	3.426
Dự phòng rủi ro	(18.940)
Giá trị mua nợ tại ngày 4/9/2017	<u>1.131.949</u>

Chi tiết hoạt động mua nợ của Ngân hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>	<i>31/12/2017 triệu đồng</i>
Mua nợ bằng VND	419.171	956.288
Dự phòng rủi ro	(898)	(514)
	<u>418.273</u>	<u>955.774</u>

Chi tiết giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>	<i>31/12/2017 triệu đồng</i>
Nợ gốc đã mua	422.644	968.247
Lãi của khoản nợ đã mua	6.402	10.904
	<u>429.046</u>	<u>979.151</u>

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>	<i>31/12/2017 triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (<i>Thuyết minh 11.1</i>)	28.676.423	24.893.365
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) (<i>Thuyết minh 11.2</i>)	42.380	42.380
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (<i>Thuyết minh 11.3</i>)	-	1.528.090
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(141.043)	(853.939)
	<u>28.577.760</u>	<u>25.609.896</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng như sau:

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>	28.676.423	24.893.365
Chứng khoán nợ Chính phủ	15.700.272	12.452.281
- Trái phiếu Chính phủ	15.700.272	12.452.281
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	8.416.151	6.680.584
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	4.560.000	5.760.500
	28.676.423	24.893.365
<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>		
- Dự phòng chung rủi ro chứng khoán	(68.816)	(70.633)
- Dự phòng cụ thể rủi ro chứng khoán	(72.227)	(87.928)
	(141.043)	(158.561)
	28.535.380	24.734.804

11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) của Ngân hàng như sau:

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành	42.380	42.380
	42.380	42.380

Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành là trái phiếu chuyển đổi cho các khoản cho vay Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam được chính phủ bảo lãnh, có kỳ hạn 10 năm, tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 trái phiếu này có lãi suất là 8,9%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Chi tiết trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành của Ngân hàng như sau:

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Trái phiếu do Công ty Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam phát hành	-	1.528.090
Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	(695.378)
	-	832.712

Trái phiếu do Công ty Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam phát hành bao gồm các trái phiếu có kỳ hạn 5 năm các khoản trái phiếu này có lãi suất là 0%. Mệnh giá các trái phiếu này bằng số dư nợ gốc ghi nhận nội bảng trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, toàn bộ trái phiếu này đã được Ngân hàng mua lại và đang thực hiện xử lý rủi ro.

11.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm 2018 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng triệu đồng
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	70.633	87.928	158.561
Số dự phòng hoàn nhập trong năm	(1.817)	-	(1.817)
Phân loại lại sang DPRR tín dụng	-	(15.701)	(15.701)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	68.816	72.227	141.043

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm 2017 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng triệu đồng
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	42.717	95.396	138.113
Số dự phòng Trích lập/(Hoàn nhập) trong năm	27.916	(7.468)	20.448
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	70.633	87.928	158.561

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trong năm như sau:

	Năm 2018 triệu đồng	Năm 2017 triệu đồng
Số dư đầu năm	695.378	744.984
Số dự phòng trích lập trong năm	76.752	13.355
Ảnh hưởng của việc mua lại các khoản nợ và tất toán trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(772.130)	(62.961)
Số dư cuối năm	-	695.378

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Các khoản đầu tư dài hạn khác	185.274	185.259
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(70.475)	(71.312)
	114.799	113.947

Thay đổi dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn trong như sau:

	<i>2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2017</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	71.312	60.633
Số dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong năm	(837)	10.679
Số dư cuối năm	70.475	71.312

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05/TCCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

13.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong 2018 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn triệu đồng	Thiết bị, dụng cụ quản lý triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá TSCĐ:						
Số dư đầu năm	99.442	283.669	54.680	30.048	85.194	553.033
Mua trong năm	2.465	20.736	1.442	5.311	3.535	33.489
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.592)	-	-	(4.592)
Số dư cuối năm	101.907	304.405	51.530	35.359	88.729	581.930
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm	34.898	182.064	46.536	12.690	57.228	333.416
Khấu hao trong năm	6.163	30.428	1.032	5.044	12.845	55.512
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.018)	-	-	(2.018)
Số dư cuối năm	41.061	212.492	45.550	17.734	70.073	386.910
Giá trị còn lại của TSCĐ:						
Số dư đầu năm	64.544	101.605	8.144	17.358	27.966	219.617
Số dư cuối năm	60.846	91.913	5.980	17.625	18.656	195.020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

13.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2018 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình:				
Số dư đầu năm	-	277.425	7.137	284.562
Mua trong năm	3.880	37.220	108	41.208
Số dư cuối năm	3.880	314.645	7.245	325.770
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu năm	-	129.075	5.395	134.470
Khấu hao trong năm	-	34.593	969	35.562
Số dư cuối năm	-	163.668	6.364	170.032
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu năm	-	148.350	1.742	150.092
Số dư cuối năm	3.880	150.977	881	155.738

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Các khoản phải thu	611.478	662.308
Các khoản phải thu nội bộ	61.463	46.561
Các khoản phải thu bên ngoài	550.015	615.747
- Phải thu từ Ngân sách Nhà nước	27.023	30.110
- Phải thu từ VAMC	-	14.787
- Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm (i)	176.969	372.935
- Giao dịch chứng khoán chờ thanh toán	132.125	-
- Chi xử lý tài sản bảo đảm nợ	25.653	24.569
- Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	188.245	173.346
Các khoản lãi, phí phải thu (ii)	1.404.848	1.124.648
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	127	76
Tài sản Có khác	439.540	508.071
- Vật liệu	6.880	7.040
- Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng, đang chờ xử lý	19.714	181.306
- Chi phí trả trước	412.946	319.725
	2.455.993	2.295.103

(i) Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm là các khoản phải thu các nhà nhập khẩu là khách hàng của Ngân hàng từ dịch vụ thanh toán trước bộ chứng từ trả chậm theo thư tín dụng nhập khẩu do Ngân hàng phát hành. Sản phẩm này được thực hiện theo chấp thuận của NHNNVN tại Công văn số 5698/NHNN-TD.

(ii) Các khoản lãi, phí phải thu:

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Lãi phải thu từ tiền gửi	3.335	2.483
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	810.384	629.272
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	541.941	434.366
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	49.188	58.527
	1.404.848	1.124.648

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi của KBNN	-	1.000.000
Bằng VND	-	1.000.000
Vay Ngân hàng Nhà nước	832.575	-
Bằng VND	832.575	-
	832.575	1.000.000

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

16.1 Tiền gửi các các TCTD khác

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	6.020.812	8.016.430
Bằng VND	6.020.786	8.016.404
Bằng ngoại tệ	26	26
Tiền gửi có kỳ hạn	11.194.290	9.247.480
Bằng VND	7.469.000	6.730.000
Bằng ngoại tệ	3.725.290	2.517.480
	17.215.102	17.263.910

16.2 Vay các TCTD khác

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Bằng VND	1.800.034	5.012.335
Bằng ngoại tệ	10.384.811	11.419.271
	12.184.845	16.431.606

Mức lãi suất tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	<i>31/12/2018</i> <i>%/năm</i>	<i>31/12/2017</i> <i>%/năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND	3,8% - 5,8%	0,7% - 3,8%
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng ngoại tệ	2,5% - 3,4%	0,8% - 2,2%
Tiền vay các TCTD khác bằng VND	3,4% - 5,9%	1,1% - 4,8%
Tiền vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	2,7% - 4,5%	0,8% - 2,9%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	12.126.600	11.143.445
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	9.943.053	9.010.996
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	210.781	280.697
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.962.571	1.812.619
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	10.195	39.133
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	72.437.102	57.013.431
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	38.816.563	30.511.095
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	29.763.628	23.188.461
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	208.141	137.485
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.648.770	3.176.390
Tiền gửi vốn chuyên dùng	104.835	62.794
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	35.536	43.045
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	69.299	19.749
Tiền ký quỹ	194.092	158.083
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	156.679	116.984
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	37.413	41.099
	84.862.629	68.377.753

17.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Tiền gửi của TCKT	27.090.392	26.683.802
Tiền gửi của cá nhân và các đối tượng khác	57.772.237	41.693.951
	84.862.629	68.377.753

Mức lãi suất tiền gửi khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018 %/năm	31/12/2017 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 0,10%	0,00% - 0,10%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,05%	0,00% - 0,05%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,50% - 7,80%	0,10% - 7,80%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,20%	0,00% - 1,20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Vốn nhận ủy thác của Ban quản lý dự án tín dụng quốc tế - NHNN	19.818	31.248
	19.818	31.248

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Dưới 12 tháng	800.000	400.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	7.798.953	7.336.309
Từ 5 năm trở lên	1.553.477	1.308.752
	10.152.430	9.045.061

Giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành bao gồm chứng chỉ tiền gửi có lãi suất từ 6,30%/năm đến 8,83%/năm.

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Các khoản lãi, phí phải trả (i)	1.463.142	1.212.805
Các khoản phải trả nội bộ	511.956	289.298
Các khoản phải trả cán bộ nhân viên	301.501	201.188
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	81.669	36.215
Phải trả nội bộ khác	128.786	51.895
Các khoản phải trả bên ngoài	767.940	619.606
Thuế và các khoản phải nộp NN (<i>Thuyết minh 21</i>)	213.250	161.323
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	3.748	58.566
Phải trả thanh toán giữa các tổ chức tín dụng	145.167	89.182
Phải trả chuyển tiền chờ thanh toán	39.802	63.664
Các khoản chờ thanh toán khác	365.920	246.729
Các khoản phải trả khác	53	142
Doanh thu chờ phân bổ	467.663	10.878
	3.210.701	2.132.587

(i) Các khoản lãi, phí phải trả:

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	815.631	556.357
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	366.279	412.454
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	137.468	171.916
Lãi phải trả từ vay các tổ chức khác	66.740	50.016
Lãi phải trả từ vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	164	673
Lãi phải trả từ các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	76.860	21.389
	1.463.142	1.212.805

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế TNDN	153.727	548.700	(501.724)	200.703
Thuế GTGT	303	32.235	(32.247)	291
Các loại thuế khác	7.293	125.013	(120.050)	12.256
	161.323	705.948	(654.021)	213.250

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo mức thuế suất là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 96/2015/TT-BTC có hiệu lực ngày 22 tháng 10 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí thuế TNDN trong năm được tính như sau:

	Năm 2018 triệu đồng	Năm 2017 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	2.742.570	1.405.070
<i>Trừ:</i>		
- Các khoản điều chỉnh giảm	(916)	(1.821)
- Các khoản điều chỉnh phát sinh từ hợp nhất báo cáo	-	-
<i>Cộng:</i>		
- Các khoản điều chỉnh tăng	639	649
- Các khoản điều chỉnh phát sinh từ hợp nhất báo cáo	1.209	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.743.502	1.403.898
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm	548.700	280.779
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm	548.700	280.779
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	(226)
Thuế TNDN phải trả đầu năm	153.727	55.646
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(501.724)	(182.472)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	200.703	153.727

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN VÀ CÁC QUỸ

22.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng và các công ty con năm 2018 như sau:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển (*)	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 1/1/2018	5.644.425	1.158.533	(763.159)	707.319	431.994	888.270	720.139	8.787.521
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	2.193.921	2.193.921
Tăng vốn trong năm	2.190.248	(394.143)	-	(700.099)	-	(884.470)	(211.536)	-
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	1.103.336	106.800	57.967	(1.268.103)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(46.169)	(46.169)
Thưởng cho nhân viên bằng cổ phiếu quỹ	-	(43.822)	43.822	-	-	-	-	-
Cổ tức phải trả cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	(265.195)	(265.195)
Mua lại cổ phiếu lẻ từ tăng vốn trong năm	-	-	(19)	-	-	-	-	(19)
Sử dụng quỹ dự phòng tài chính để xử lý nỗi ro	-	-	-	-	(2.414)	-	-	(2.414)
Số dư tại 31/12/2018	7.834.673	720.568	(719.356)	1.110.556	536.380	61.767	1.123.057	10.667.645

(*) Trong năm 2018, Ngân hàng tạm trích 1.100.000 triệu đồng từ lợi nhuận 2018 vào Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

22.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng và các công ty con trong năm 2017 như sau:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển (*)	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 1/1/2017	5.644.425	1.158.533	(19)	7.319	389.074	860.331	683.111	8.742.774
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	1.124.279	1.124.279
Mua lại cổ phiếu quỹ trong năm	-	-	(763.140)	-	-	-	-	(763.140)
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	700.000	53.084	27.939	(781.023)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(19.111)	(19.111)
Sử dụng trong năm	-	-	-	-	(10.164)	-	-	(10.164)
Cổ tức phải trả cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	(282.223)	(282.223)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	(4.894)	(4.894)
Số dư tại 31/12/2017	5.644.425	1.158.533	(763.159)	707.319	431.994	888.270	720.139	8.787.521

(*) Trong năm 2017, Ngân hàng tạm trích 700.000 triệu đồng từ lợi nhuận 2017 vào Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

22.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

	31/12/2018			31/12/2017		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
Vốn góp của cổ đông	7.834.673	7.834.673	-	5.644.425	5.644.425	-
Thặng dư vốn cổ phần	720.568	720.568	-	1.158.533	1.158.533	-
Cổ phiếu quỹ	(719.356)	(719.356)	-	(763.159)	(763.159)	-
	7.835.885	7.835.885	-	6.039.799	6.039.799	-

Đơn vị: triệu đồng

22.2 Lãi trên mỗi cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	2.193.921	1.124.279
Trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi	(46.169)	(19.111)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (triệu đồng)	2.147.752	1.105.168
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	554.535.930	561.618.377
Lãi trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.873	1.968

22.3 Vốn cổ phần

	31/12/2018		31/12/2017	
	Số cổ phiếu	triệu đồng	Số cổ phiếu	triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	783.467.284	7.834.673	564.442.500	5.644.425
Số lượng cổ phiếu được mua lại	31.925.709	319.257	33.868.461	338.685
- Cổ phiếu phổ thông	31.925.709	319.257	33.868.461	338.685
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	751.541.575	7.515.416	530.574.039	5.305.740
- Cổ phiếu phổ thông	751.541.575	7.515.416	530.574.039	5.305.740

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Năm 2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2017</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	51.878	48.159
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	8.059.783	5.457.726
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	1.774.903	1.642.608
Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh	57.383	44.448
Thu khác từ hoạt động tín dụng	141.896	59.623
	10.085.843	7.252.564

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Năm 2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2017</i> <i>triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	4.154.130	3.137.521
Trả lãi tiền vay	510.256	319.016
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	576.600	338.565
Chi phí hoạt động tín dụng khác	19.364	1.486
	5.260.350	3.796.588

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Năm 2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2017</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.026.934	594.174
Thu từ dịch vụ thanh toán	335.239	218.653
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	4.709	4.494
Thu từ dịch vụ tư vấn	19.041	22.312
Thu từ dịch vụ đại lý nhận ủy thác	1.772	1.011
Thu phí duy trì tài khoản	18.154	14.747
Thu phí dịch vụ mobile banking	23.594	17.533
Thu phí hoa hồng bảo hiểm	239.888	79.170
Thu phí khác	384.537	236.254
Chi phí hoạt động dịch vụ	(292.189)	(187.283)
Chi về dịch vụ thanh toán	(155.685)	(114.872)
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(29.408)	(22.725)
Nghiệp vụ đại lý và ủy thác	(4.245)	(1.494)
Dịch vụ tư vấn	(5.652)	(32)
Dịch vụ môi giới	(80.189)	(26.655)
Chi khác	(17.010)	(21.505)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	734.745	406.891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Năm 2018 triệu đồng</i>	<i>Năm 2017 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	144.263	127.966
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	64.875	16.010
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	79.388	111.956
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(170.134)	(190.854)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	-	-
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(170.134)	(190.854)
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(25.871)	(62.888)

27. LÃI THUẦN TỪ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Năm 2018 triệu đồng</i>	<i>Năm 2017 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	34.364	181.813
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(424)	(25)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	1.817	(20.448)
Lãi thuần từ chứng khoán đầu tư	35.757	161.340

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm 2018 triệu đồng</i>	<i>Năm 2017 triệu đồng</i>
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	54.020	20.943
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	129.234	131.176
Thu nhập khác	415.624	8.856
Thu nhập từ hoạt động khác	598.878	160.975
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(73.440)	(29.412)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(257)	(132)
Chi phí khác	(10.067)	(4.668)
Chi phí từ hoạt động khác	(83.764)	(34.212)
	515.114	126.763

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Năm 2018 triệu đồng</i>	<i>Năm 2017 triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	26.926	24.420
Chi phí cho nhân viên	1.639.419	1.324.020
Chi về tài sản	548.387	548.913
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	409.256	378.055
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	66.565	48.370
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng đầu tư dài hạn	(837)	10.679
	2.689.716	2.334.457

30. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất đây:

	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>	<i>31/12/2017 triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.098.117	1.016.409
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.473.941	3.587.550
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	6.723.631	8.690.236
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua	1.000.000	699.480
	11.295.689	13.993.675

31. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

	<i>Năm 2018 Triệu đồng</i>	<i>Năm 2017 Triệu đồng</i>
I. TỔNG SỐ CÁN BỘ, NHÂN VIÊN BÌNH QUÂN (người)	5.138	4.642
II. THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN		
1. Tổng quỹ lương	1.113.047	928.401
2. Thu nhập khác	297.357	201.844
3. Tổng thu nhập (1+2)	1.410.404	1.130.245
4. Tiền lương bình quân/tháng	18,05	16,67
5. Thu nhập bình quân/tháng	22,88	20,29

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

32.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

(a) Loại hình và giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm 31/12/2018 như sau:

	Giá trị sổ sách	
	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Bảo lãnh	17.302.300	13.911.482
Bất động sản	145.697.762	107.656.101
Hàng hóa lưu kho	12.434.995	13.890.821
Máy móc thiết bị	25.606.383	10.524.769
Phương tiện vận tải	54.858.753	36.123.670
Quyền khai thác tài sản	17.033.795	17.256.108
Vàng, ngoại tệ, giấy tờ có giá	15.918.997	19.376.809
Tài sản đảm bảo khác	2.319.356	2.251.033
	291.172.341	220.990.793

(b) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của TCTD khác

	Giá trị mệnh giá	
	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Bảo lãnh	111.336	131.145
Bất động sản	-	208.378
Vàng, ngoại tệ, giấy tờ có giá	795.000	795.000
	906.336	1.134.523

32.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản, giấy tờ có giá của Ngân hàng và công ty con được đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Chứng khoán đầu tư	2.441.000	4.602.000

33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết như sau:

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Cam kết bảo lãnh vay vốn	-	25
Cam kết giao dịch hối đoái	58.922.073	33.275.495
- Cam kết mua ngoại tệ	3.016.280	2.515.184
- Cam kết bán ngoại tệ	667.124	2.276.090
- Cam kết giao dịch hoán đổi	55.238.669	28.484.221
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.652.769	2.569.478
Bảo lãnh khác	6.173.831	4.662.725
Các cam kết khác	12.765.242	9.239.013
	79.513.915	49.746.736

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Ngân hàng là một bên liên doanh (Xem Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 8 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Ngân hàng không có các giao dịch lớn và các khoản phải thu, phải trả trọng yếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày với các bên liên quan. Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành trong năm 2018 là 42.347 triệu đồng.

35. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Trong nước triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tài sản vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	133.508.705	368.883	133.877.588
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	8.047.326	368.279	8.415.605
Cho vay khách hàng	96.138.735	-	96.138.735
Hoạt động mua nợ	419.171	-	419.171
Chứng khoán đầu tư	28.718.803	-	28.718.803
Góp vốn, đầu tư dài hạn	184.670	604	185.274
Công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	111.036.398	14.231.654	125.268.052
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	832.575	-	832.575
Tiền gửi và vay các TCTD khác	19.231.966	10.167.981	29.399.947
Tiền gửi của khách hàng	80.798.956	4.063.673	84.862.629
Các công cụ tài chính phái sinh	20.471	-	20.471
Phát hành giấy tờ có giá	10.152.430	-	10.152.430
Cam kết ngoại bảng vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	79.513.915	-	79.513.915

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

36.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, Ngân hàng và công ty con có một lĩnh vực kinh doanh là hoạt động ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây:

- ▶ Nhận tiền gửi;
- ▶ Cấp tín dụng;
- ▶ Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và
- ▶ Các hoạt động ngân hàng khác.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Ngân hàng và công ty con chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng; đồng thời, rủi ro và tỷ suất sinh lợi của Ngân hàng được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, Ngân hàng và công ty con không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

36.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Ngân hàng và công ty con chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Ngân hàng và công ty con không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt do Ngân hàng hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng nhận định rằng Ngân hàng và công ty con chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, Ngân hàng và công ty con không cần phải trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- ▶ Rủi ro tín dụng
- ▶ Rủi ro thanh khoản
- ▶ Rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng và công ty con nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng và công ty con.

Khung quản lý rủi ro

Trên cơ sở đề xuất tham mưu của Ủy ban Quản lý rủi ro, Hội đồng quản trị (“HĐQT”) Ngân hàng giám sát Tổng Giám đốc trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách quản lý rủi ro; xử lý, khắc phục các tồn tại, hạn chế về quản lý rủi ro theo các yêu cầu, kiến nghị của NHNN, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác.

Tổng Giám đốc giám sát các cá nhân, bộ phận trên cơ sở đề xuất tham mưu của Hội đồng Rủi ro, Hội đồng Quản lý tài sản/nợ phải trả (ALCO) và Hội đồng Quản lý vốn trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách, quy định và quy trình quản lý rủi ro của Ngân hàng theo từng lĩnh vực quản lý.

Chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng và công ty con được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng và công ty con gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ mà Ngân hàng và công ty con cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo, các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng và công ty con hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng và công ty con hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

37.1 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng và công ty con đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

37.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tùy vào mức độ rủi ro, Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng thông qua cấp phê duyệt theo cấp bậc cá nhân tại Đơn vị kinh doanh, cá nhân tại Khối Quản trị rủi ro, Ủy ban Tín dụng nhằm đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách khách quan, độc lập và tuân thủ. Việc cấp thẩm quyền cho cá nhân tại Đơn vị kinh doanh được Ngân hàng rà soát và điều chỉnh theo định kỳ.

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày dưới đây:

	<i>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị giảm giá triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	8.415.605	-	-	8.415.605
- Tiền gửi tại TCTD khác	7.723.631	-	-	7.723.631
- Cho vay các TCTD khác	691.974	-	-	691.974
Cho vay khách hàng	92.543.983	2.140.148	1.454.604	96.138.735
Hoạt động mua nợ	398.504	18.692	1.975	419.171
Chứng khoán đầu tư	28.618.803	-	100.000	28.718.803
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	28.576.423	-	100.000	28.676.423
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	42.380	-	-	42.380
Tài sản Có khác	2.455.993	-	-	2.455.993
Tổng cộng	132.432.888	2.158.840	1.556.579	136.148.307

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN, ngoại trừ các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 1 theo Thông tư số 09/2014/TT-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

37.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

37.1.1 Phân loại tài sản có rủi ro tín dụng theo tình trạng nợ của khách hàng tại Ngân hàng:

	31/12/2018					31/12/2017					Đơn vị: triệu đồng	
	Cho vay khách hàng	Mua nợ	Chứng khoán đầu tư	Tiền gửi tại, cho vay TCTD khác	Tổng	Cho vay khách hàng	Mua nợ	Chứng khoán đầu tư	Tiền gửi tại, cho vay TCTD khác	Tổng		
Nợ đủ tiêu chuẩn	93.404.880	404.939	12.918.531	1.691.974	108.420.324	77.412.680	943.062	12.383.464	1.584.730	92.323.936		
Nợ cần chú ý	527.453	8	100.000	-	627.461	464.856	1.164	100.000	-	566.020		
Nợ dưới tiêu chuẩn	154.056	445	-	-	154.501	53.746	2.283	-	-	56.029		
Nợ nghi ngờ	318.427	1.113	-	-	319.540	62.921	3.607	-	-	66.528		
Nợ có khả năng mất vốn	1.733.919	16.139	-	-	1.750.058	1.870.017	18.131	-	-	1.888.148		
	96.138.735	422.644	13.018.531	1.691.974	111.271.884	79.864.220	968.247	12.483.464	1.584.730	94.900.661		

37.1.2 Phân loại tài sản có rủi ro tín dụng theo tình trạng nợ của khách hàng sau khi cập nhật thông tin toàn hệ thống từ CIC:

	31/12/2018					31/12/2017					Đơn vị: triệu đồng	
	Cho vay khách hàng	Mua nợ	Chứng khoán đầu tư	Tiền gửi tại, cho vay TCTD khác	Tổng	Cho vay khách hàng	Mua nợ	Chứng khoán đầu tư	Tiền gửi tại, cho vay TCTD khác	Tổng		
Nợ đủ tiêu chuẩn	92.543.983	401.977	12.918.531	1.691.974	107.556.465	76.833.988	939.387	12.383.464	1.584.730	91.741.569		
Nợ cần chú ý	1.173.101	767	100.000	-	1.273.868	921.544	2.260	100.000	-	1.023.804		
Nợ dưới tiêu chuẩn	242.532	2.649	-	-	245.181	103.631	4.160	-	-	107.791		
Nợ nghi ngờ	386.230	1.113	-	-	387.343	97.531	3.704	-	-	101.235		
Nợ có khả năng mất vốn	1.792.889	16.138	-	-	1.809.027	1.907.526	18.736	-	-	1.926.262		
	96.138.735	422.644	13.018.531	1.691.974	111.271.884	79.864.220	968.247	12.483.464	1.584.730	94.900.661		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

37.2 Rủi ro thị trường

37.2.1 Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) được xếp loại vào khoản mục không định giá lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, chứng khoán đầu tư (trừ các trái phiếu do VAMC phát hành), các khoản cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá, vốn tài trợ ủy thác đầu tư và các khoản cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

37.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

37.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn định giá lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Quá hạn	Không định lãi lãi suất	Đến 1 tháng	Lãi suất được định lại trong vòng					Đơn vị: triệu đồng
				Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.098.117	-	-	-	-	-	-	1.098.117
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.473.941	-	-	-	-	-	2.473.941
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	7.974.480	217.591	223.534	-	-	-	8.415.605
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ (*)	1.556.471	-	23.978.552	42.898.821	11.384.038	15.456.321	1.259.587	24.116	96.557.906
Chứng khoán đầu tư (*)	100.000	-	1.008.769	5.364.142	4.788.147	6.265.810	5.343.145	5.848.790	28.718.803
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	185.274	-	-	-	-	-	-	185.274
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	350.758	-	-	-	-	-	-	350.758
Tài sản Có khác (*)	-	2.455.993	-	-	-	-	-	-	2.455.993
Tổng tài sản	1.556.471	4.090.142	35.435.742	48.480.554	16.395.719	21.722.131	6.602.732	5.872.906	140.256.397
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và TCTD khác	-	-	19.315.160	3.245.176	3.375.519	42	4.296.625	-	30.232.522
Tiền gửi của khách hàng	-	-	34.217.735	17.155.981	21.775.863	8.170.557	3.540.373	2.130	84.862.629
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	20.471	-	-	-	-	-	-	20.471
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	799	10.807	36	1.427	6.749	-	19.818
Phát hành giấy tờ có giá	1.149	-	-	119.614	255.512	1.900.000	7.602.399	273.756	10.152.430
Các khoản nợ khác (*)	-	3.210.701	-	-	-	-	-	-	3.210.701
Tổng nợ phải trả	1.149	3.231.172	53.533.694	20.531.578	25.406.920	10.072.026	15.446.146	275.886	128.498.571
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	1.655.322	858.970	(18.097.952)	27.948.976	(9.011.201)	11.650.105	(8.843.414)	5.597.020	11.757.826
Mức chênh lệch cam với lãi suất ngoại bảng	-	-	(41.966)	(78.794)	60.634	36.963	2.803	-	(20.360)
Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất	1.655.322	858.970	(18.139.918)	27.870.182	(8.950.567)	11.687.068	(8.840.611)	5.597.020	11.737.466

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

37.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

37.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và bằng đô la Mỹ. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ, một phần là bằng đồng Euro và các đồng tiền khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	<i>USD được quy đổi</i>	<i>EUR được quy đổi</i>	<i>Các ngoại tệ khác được quy đổi</i>	<i>Tổng</i>
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	277.582	51.180	43.015	371.777
Tiền gửi tại NHNN	7.681	-	-	7.681
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	804.228	3.861	60.995	869.084
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	12.134.490	452.047	261.952	12.848.489
Cho vay khách hàng (*)	4.197.704	-	-	4.197.704
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	604	-	-	604
Các tài sản Có khác (*)	282.178	1.337	69	283.584
Tổng tài sản	17.704.467	508.425	366.031	18.578.923
Nợ phải trả				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	14.108.847	1.280	-	14.110.127
Tiền gửi của khách hàng	5.007.149	523.309	405.931	5.936.389
Các khoản nợ khác (*)	110.635	1.169	2.703	114.507
Tổng nợ phải trả	19.226.631	525.758	408.634	20.161.023
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(1.522.164)	(17.333)	(42.603)	(1.582.100)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	2.277.835	20.869	50.452	2.349.156
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	755.671	3.536	7.849	767.056

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

37.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

37.2.3 Rủi ro thanh khoản

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và công ty con:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày trả gốc định kỳ của hợp đồng tiền gửi hoặc hợp đồng cho vay. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định không có thời gian đáo hạn xác định ;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng khoản vốn tài trợ uỷ thác đầu tư;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

37.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

37.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Quá hạn			Trong hạn			Đơn vị: triệu đồng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Tổng
Tài sản							
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	1.098.117	-	-	-	1.098.117
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.473.941	-	-	-	2.473.941
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	7.904.480	247.591	263.534	-	8.415.605
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ (*)	123.519	1.432.952	2.875.246	5.904.401	19.018.567	26.420.835	96.557.906
Chứng khoán đầu tư (*)	-	100.000	369.669	3.397.142	8.515.345	6.888.697	28.718.803
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	185.274	185.274
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	2	-	-	350.756	350.758
Tài sản Có khác (*)	-	-	1.051.403	-	1.404.590	-	2.455.993
Tổng tài sản	123.519	1.532.952	15.772.858	9.549.134	29.202.036	50.230.336	140.256.397
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN và TCTD khác	-	-	19.216.768	3.245.175	3.413.322	4.357.215	30.232.522
Tiền gửi của khách hàng	10.993	4.030	31.000.746	7.949.272	18.416.312	27.479.006	84.862.629
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	20.471	-	-	-	20.471
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	6.851	6.218	6.749	19.818
Phát hành giấy tờ có giá	230	919	-	119.614	1.055.512	7.702.399	10.152.430
Các khoản nợ khác (*)	-	-	1.079.781	-	2.130.920	-	3.210.701
Tổng nợ phải trả	11.223	4.949	51.317.766	11.320.912	25.022.284	39.545.369	128.498.571
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	112.296	1.528.003	(35.544.908)	(1.771.778)	4.179.752	32.569.494	11.757.826

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Trong vòng một năm	279.244	249.197
Từ hai đến năm năm	1.213.129	1.036.800
	1.492.373	1.285.997



39. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

40. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN


	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
USD	23.225,00	22.680,00
EUR	26.591,00	27.252,00
GBP	29.453,50	30.697,00
CHF	23.764,50	23.430,00
JPY	210,31	201,51
SGD	17.003,50	16.988,50
CAD	17.021,50	18.158,00
AUD	16.372,00	17.728,50

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:


Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng


Ông Hoàng Linh
Giám đốc Tài chính




Ông Hàn Ngọc Vũ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 02 năm 2019